

Bản án số: 112/2022/KDTM-PT
Ngày: 18-03-2022
Về việc tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Hương

Các Thẩm phán: Bà Trương Thị Thảo

Ông Lê Thọ Viên

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hiệp Định – Thư ký Tòa án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia
phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thanh Phương – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 03 năm 2022 tại phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố
Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 12/2021/TLPT-KDTM
ngày 27 tháng 01 năm 2021 về việc: “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2020/KDTM-ST ngày 16 tháng 12 năm
2020 của Tòa án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 484/2022/QĐ-PT ngày
22 tháng 02 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty NP

Địa chỉ: Km4, đường LVL, phường La Khê, quận Hà Đông, Thành phố
Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Phước Nhật Q và ông Phan Tất Đ
(Giấy ủy quyền số 01/2021/GUQ-NP ngày 09/3/2021).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Nguyễn Bùi Bá H, Luật sư
thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Tổng Công ty M;

Địa chỉ trụ sở chính: 7A đường MTB, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà
Trung, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Hữu T (Giấy ủy quyền số
22/GUQ-MIE-TCNS ngày 24/4/2019).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Ngọc Anh T1,
sinh năm: 1978;

Địa chỉ thường trú: 158/16 đường HHT, Phường 12, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Ông Q, ông H và ông T có mặt; ông Đ và ông T1 vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

* Nguyên đơn trình bày:

Từ tháng 4/2016, giữa Công ty NP và Tổng Công ty M phát sinh giao dịch mua bán hàng hóa là các động cơ, máy móc công nghiệp. Bên bán là Chi nhánh Công ty NP, bên mua là Chi nhánh Tổng Công ty M do ông Nguyễn Ngọc Anh T1 làm giám đốc.

Hai bên chi nhánh có nhiều lần ký kết với nhau nhiều hợp đồng kinh tế bằng văn bản và đã thực hiện xong. Từ sau ngày 22/6/2016 thì hai bên mua bán với nhau theo cách thức là bên bán báo giá qua email – bên mua xác nhận đồng ý bằng việc scan nội dung báo giá trên email, ký vào và gửi lại cho bên bán cũng bằng email, bên bán giao hàng và xuất hóa đơn, bên mua ký nhận vào biên bản giao nhận hàng và bên mua sẽ thanh toán trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận hàng và hóa đơn.

Các lần mua bán từ trước tháng 6/2016 đã được hai bên thực hiện xong. Riêng đối với các lần mua bán theo các báo giá ngày 09/11/2016, 14/11/2016, 29/11/2016, 14/12/2016, 04/01/2017 tương ứng với các hóa đơn giá trị gia tăng đã xuất kèm theo các báo giá này là Hóa đơn số 0000143, 0000165, 0000194, 0000241 tổng giá trị hàng hóa mua bán là 1.275.665.050 đồng. Công ty NP đã giao đủ hàng hóa nhưng Chi nhánh Tổng Công ty M chỉ mới thanh toán được 100.000.000 đồng vào ngày 13/6/2017 và ngừng thanh toán từ ngày 14/6/2017 cho đến nay.

Ngày 12/02/2018 Chi nhánh Công ty NP và Chi nhánh Tổng Công ty M (do ông Nguyễn Ngọc Anh T1 đại diện) đã thực hiện đối chiếu công nợ. Theo Biên bản đối chiếu công nợ số 01-2018/BB/CNNAPHA thì số tiền Tổng Công ty M còn nợ Công ty NP tính đến ngày 12/02/2018 là 1.175.665.050 đồng. Chi nhánh Tổng Công ty M cam kết thanh toán số tiền này hạn chót vào ngày 07/3/2018. Đồng thời, trong văn bản này, ông Nguyễn Ngọc Anh T1 cam kết nếu Chi nhánh Tổng Công ty M không thanh toán, ông Tú sẽ giao cho Công ty NP giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất hoặc tài sản khác để thanh toán số nợ nói trên nhưng không thực hiện.

Nay Công ty NP yêu cầu Tòa tuyên buộc Tổng Công ty M và ông Nguyễn Ngọc Anh T1 cùng có trách nhiệm liên đới thanh toán một lần cho Công ty NP số tiền mua bán hàng hóa còn nợ là 1.175.665.050 đồng và tiền lãi do chậm thanh toán từ 08/3/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm với lãi suất theo quy định của pháp luật.

Về Hợp đồng kinh tế số DC16117 ngày 09/11/2016, Hợp đồng này được soạn thảo với nội dung mua bán các loại vật tư thiết bị trị giá 886.126.450 đồng (Tám trăm tám mươi sáu triệu một trăm hai mươi sáu ngàn bốn trăm năm mươi

đồng), Chi nhánh Công ty NP ký trước 02 bản hợp đồng và gửi cho Chi nhánh Tổng Công ty M ký. Tuy nhiên, Chi nhánh Tổng Công ty M đã không giao lại cho Chi nhánh Công ty NP bản hợp đồng này nên Công ty NP không biết chắc là hợp đồng đã được ký kết hay chưa hay có thay đổi nội dung gì hay không, nên đôi bên không thực hiện việc mua bán theo hợp đồng này mà thực hiện theo xác nhận đặt hàng cho báo giá vào các ngày 14/11/2016 và 09/11/2016 cũng với số lượng, chủng loại, giá trị hàng hóa mua bán như trong hợp đồng. Công ty NP xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 0000143 cho 02 báo giá này. Vì vậy, Công ty NP đã không đề cập Hợp đồng này trong Đơn khởi kiện.

Nguyên đơn không đồng ý yêu cầu phản tố của bị đơn về việc tuyên bố vô hiệu các xác nhận đặt hàng báo giá giữa Chi nhánh Tổng Công ty M tại TP. Hồ Chí Minh với Chi nhánh Công ty NP. Về yêu cầu phản tố của bị đơn yêu cầu tuyên bố vô hiệu Hợp đồng kinh tế số DC16117 ngày 09/11/2016 giữa Chi nhánh Tổng Công ty M tại TP. Hồ Chí Minh với Chi nhánh Công ty NP thì nguyên đơn không có ý kiến.

* Bị đơn trình bày:

Chi nhánh Tổng Công ty M tại TP. Hồ Chí Minh là đơn vị trực thuộc, hoạt động theo ủy quyền của Tổng Công ty M. Ông Nguyễn Ngọc Anh T1 là người đứng đầu Chi nhánh theo Quyết định số 665/QĐ-TC về việc bổ nhiệm cán bộ ngày 10/10/2013 nhưng đến năm 2017 mới được ghi nhận trên Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh.

Trong Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của chi nhánh có ghi nhận: Chi nhánh hoạt động theo ủy quyền của doanh nghiệp. Tuy nhiên, từ trước tới nay Tổng Công ty M chưa có văn bản nào về việc ủy quyền hoạt động cho Chi nhánh Tổng Công ty M tại TP. Hồ Chí Minh.

Năm 2016, do tình hình hoạt động của các Chi nhánh không hiệu quả nên Tổng Giám đốc Tổng Công ty M đã rà soát lại hoạt động của Chi nhánh. Tổng Công ty M tại TP. Hồ Chí Minh đã có cuộc họp về thực trạng, giải pháp, phương hướng sản xuất kinh doanh của Chi nhánh và ra thông báo Kết luận số 894/TB-VP ngày 12/10/2016. Tại mục 5 thông báo này nêu rõ: “Đối với các hợp đồng mới phải có phương án kinh doanh rõ ràng, Tổng công ty sẽ trực tiếp tìm hiểu đối tác, thẩm định, tham gia thương thảo ký kết hợp đồng và giao chi nhánh thực hiện”. Việc giao kết các hợp đồng với Công ty NP từ ngày 09/11/2016 là Chi nhánh đã tự ý ký hợp đồng, đặt hàng mà không thông qua Tổng công ty.

Khi Tổng Công ty tiến hành kiểm tra Chi nhánh thì nhận thấy con dấu của Chi nhánh không được bảo quản cẩn thận nên đã tạm giữ con dấu của Chi nhánh (theo Biên bản ngày 06/12/2016) đồng thời phát hiện tại trụ sở của Chi nhánh có văn bản Hợp đồng kinh tế số DC16117 được ký ngày 09/11/2016 giữa Chi nhánh Công ty NP và Chi nhánh Tổng Công ty M, giá trị hợp đồng là 886.126.450 đồng.

Tổng Công ty M không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty NP và có yêu cầu phản tố yêu cầu:

1/ Tuyên bố hợp đồng kinh tế, các xác nhận đặt hàng cho các báo giá được ký kết giữa Chi nhánh Tổng Công ty M tại TP. Hồ Chí Minh với Chi nhánh Công ty NP vô hiệu, gồm:

- Hợp đồng kinh tế số DC16117 ngày 09/11/2016 (bao gồm 02 xác nhận đặt hàng cho báo giá ngày 09/11/2016 và 14/11/2016) giá trị 886.126.450 đồng.
- Xác nhận đặt hàng cho báo giá ngày 29/11/2016 giá trị 7.920.000 đồng.
- Xác nhận đặt hàng cho báo giá ngày 14/12/2016 giá trị 61.907.450 đồng.
- Xác nhận đặt hàng cho báo giá ngày 04/01/2017 giá trị 319.711.150 đồng.

2/ Hậu quả pháp lý do việc tuyên bố hợp đồng và các xác nhận đặt hàng cho các báo giá nêu trên là vô hiệu do ông Nguyễn Ngọc Anh T1 hoàn toàn chịu trách nhiệm.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Khoảng năm 2015, 2016 ông T1 với tư cách là người đứng đầu Chi nhánh Tổng Công ty M tại TP. Hồ Chí Minh và Công ty NP có giao dịch mua bán với nhau. Hình thức là ký hợp đồng hoặc ông T1 ký xác nhận lên bảng báo giá của Công ty NP. Khi thực hiện giao dịch với Công ty NP thì Tổng Công ty M không có ủy quyền văn bản cụ thể cho người đứng đầu chi nhánh là ông T1.

Ngày 12/10/2016 Tổng Công ty M ra Thông báo số 894/TB-VP về việc kết luận của Tổng Giám đốc tại cuộc họp về thực trạng, giải pháp, phương pháp sản xuất kinh doanh của Chi nhánh Tổng Công ty M tại TP. Hồ Chí Minh. Tất cả các hợp đồng, giao dịch với Công ty NP cũng như các khách hàng khác đều thực hiện trước khi có thông báo này.

Sau khi có Thông báo số 894/TB-VP thì Tổng Công ty Máy đã thu hồi con dấu và thay kế toán trưởng Chi nhánh Tổng Công ty M tại TP. Hồ Chí Minh.

Việc Chi nhánh Tổng Công ty M mua bán với Công ty NP thì Tổng Công ty M cũng biết và biết rõ số nợ với Công ty NP theo biên bản đối chiếu công nợ ông Tú đã ký với Công ty NP, vì hằng năm Tổng công ty đều vào kiểm toán sổ sách kế toán của chi nhánh, các biên bản kiểm toán do Tổng công ty giữ.

Ông T1 xác nhận số tiền Chi nhánh Tổng Công ty M còn nợ Công ty NP 1.175.665.050 đồng theo Biên bản đối chiếu công nợ ngày 12/02/2018 là đúng. Số tiền nợ 1.175.665.050 đồng với Công ty NP là để mua thiết bị điện, thực hiện các dự án của Chi nhánh Tổng Công ty M nên cá nhân ông không có trách nhiệm phải trả số tiền nợ này. Theo ông T1, Chi nhánh Tổng Công ty M có trách nhiệm trả số tiền nợ này cho Công ty NP, vì Chi nhánh Tổng Công ty M hạch toán độc lập với Tổng công ty, tự thu, tự chi và hiện tại còn rất nhiều con nợ nợ tiền Chi nhánh Tổng Công ty M. Về số tiền lãi Công ty NP yêu cầu thì ông phải xin ý kiến của Tổng công ty có đồng ý trả hay không.

Thỏa thuận giao giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc tài sản khác có giá trị tương ứng số tiền nợ 1.175.665.050 đồng là do Chi nhánh Công ty NP buộc ông phải ký nội dung này, cho đến nay ông vẫn chưa đưa giấy tờ cho Công ty NP.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2020/KDTM-ST ngày 16 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định:

1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của Tổng Công ty M.

Tuyên bố các hợp đồng được giao kết giữa Chi nhánh Tổng Công ty M và Chi nhánh Công ty NP gồm: Hợp đồng kinh tế số DC16117 ngày 09/11/2016 (bao gồm 02 xác nhận đặt hàng cho báo giá ngày 09/11/2016 và 14/11/2016); xác nhận đặt hàng cho báo giá ngày 29/11/2016; Xác nhận đặt hàng cho báo giá ngày 14/12/2016; Xác nhận đặt hàng cho báo giá ngày 04/01/2017 – là vô hiệu toàn bộ.

Hậu quả pháp lý do việc tuyên bố hợp đồng vô hiệu do ông Nguyễn Ngọc Anh T1 hoàn toàn chịu trách nhiệm.

2/ Chấp nhận một phần yêu cầu của Công ty NP.

- Buộc ông Nguyễn Ngọc Anh T1 có trách nhiệm trả cho Công ty NP 1.656.771.877 (Một tỷ sáu trăm năm mươi sáu triệu bảy trăm bảy mươi một ngàn tám trăm bảy mươi bảy) đồng là số tiền còn nợ về việc mua bán các loại vật tư thiết bị và tiền lãi do chậm thanh toán từ các hợp đồng được giao kết giữa Chi nhánh Tổng Công ty M và Chi nhánh Công ty NP là: Hợp đồng kinh tế số DC16117 ngày 09/11/2016 (bao gồm xác nhận đặt hàng cho 02 báo giá ngày 09/11/2016 và 14/11/2016); xác nhận đặt hàng cho báo giá ngày 29/11/2016; Xác nhận đặt hàng cho báo giá ngày 14/12/2016; Xác nhận đặt hàng cho báo giá ngày 04/01/2017.

Kể từ ngày Công ty NP có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án là ông Nguyễn Ngọc Anh T1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3/ Không chấp nhận yêu cầu của Công ty NP yêu cầu buộc Tổng Công ty M có trách nhiệm liên đới với ông Nguyễn Ngọc Anh T1 thanh toán số tiền mua bán còn nợ và tiền lãi chậm thanh toán từ các hợp đồng được giao kết giữa Chi nhánh Tổng Công ty M và Chi nhánh Công ty NP gồm: Xác nhận đặt hàng cho báo giá ngày 09/11/2016; xác nhận đặt hàng cho báo giá ngày 14/11/2016; xác nhận đặt hàng cho báo giá ngày 29/11/2016; Xác nhận đặt hàng cho báo giá ngày 14/12/2016; Xác nhận đặt hàng cho báo giá ngày 04/01/2017.

Ngoài ra bản án sơ thẩm cũng xác định trách nhiệm chịu án phí, quyền và thời hạn kháng cáo của các đương sự.

Ngày 29/12/2020, nguyên đơn - Công ty NP đã nộp đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn và ông Nguyễn Ngọc Anh T1 cùng liên đới chịu trách nhiệm thanh toán một lần toàn bộ số tiền cho nguyên đơn gồm: Nợ tiền hàng 1.175.665.050 đồng và tiền lãi tính từ ngày 08/3/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm với lãi suất theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

- Nguyên đơn: Giữ nguyên kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm.

- Bị đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

- Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tp. Hồ Chí Minh:

+ Về tố tụng: Thẩm phán chủ tọa, Hội đồng xét xử phúc thẩm và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về tính hợp lệ của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo được nộp trong thời hạn quy định nên hợp lệ.

+ Về nội dung kháng cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm vì Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ nên không chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Xét kháng cáo của nguyên đơn - Công ty NP yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét toàn diện vụ án, sửa bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1.1] Về hình thức của đơn kháng cáo: Xét thấy đơn kháng cáo của nguyên đơn trong thời hạn luật định, hợp lệ nên được chấp nhận.

[1.2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ để triệu tập người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Ngọc Anh T1 đến tham gia tố tụng tại phiên tòa phúc thẩm vào ngày 24/11/2021, 20/12/2021, 12/01/2022 và 18/3/2022 nhưng ông T1 đều vắng mặt. Do đó Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông Tú theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Về nội dung kháng cáo:

Xét kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử có nhận định như sau:

Theo Quyết định số 1922 ngày 29/3/2013 của Bộ trưởng Bộ Công thương về việc phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng Công ty M; phụ lục các công ty con, công ty liên kết, đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty mẹ tại thời điểm phê duyệt Điều lệ (Ban hành kèm theo Quyết định số 1922 ngày 29/3/2013 của Bộ trưởng Bộ Công thương); Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (Đăng ký lần đầu ngày 04/8/2006; Đăng ký thay đổi lần đầu thứ nhất ngày 01/3/2011; Đăng ký thay đổi lần 2 ngày 04/6/2012; Đăng ký thay đổi lần 3 ngày 03/7/2017; Đăng ký thay đổi lần 4 ngày 19/7/2017) thì Chi nhánh Tổng Công ty M là đơn vị trực thuộc, hoạt động theo ủy quyền của Tổng Công ty M.

Theo Quyết định số 665/QĐ-TC ngày 10/10/2013 của Tổng Giám đốc

Tổng Công ty M thì ông Nguyễn Ngọc Anh T1 được bổ nhiệm chức vụ Giám đốc Chi nhánh Tổng Công ty M tại TP. Hồ Chí Minh kể từ ngày 10/10/2013. Tuy nhiên, đến lần đăng ký thay đổi lần thứ 3 (ngày 03/7/2017) thì ông Nguyễn Ngọc Anh T1 mới được Tổng Công ty M đăng ký với tư cách là người đứng đầu chi nhánh. Tại Quyết định số 514/QĐ-HĐQT ngày 09/12/1998 (bút lục 456) chỉ nêu “Chi nhánh Tổng Công ty M...theo dõi và quản lý các mặt hoạt động của các đơn vị thuộc Tổng Công ty M theo sự ủy quyền của Tổng Giám đốc và Điều lệ của Tổng Công ty”, “tổ chức thực hiện việc khai thác và ký các hợp đồng liên quan đến cung ứng vật tư và tiêu thụ sản phẩm theo yêu cầu của các đơn vị thành viên và theo sự phân công của Tổng công ty” mà không có nội dung nào ghi nhận Tổng Công ty M ủy quyền cho Chi nhánh Tổng Công ty M được quyền ký kết hợp đồng với Công ty NP. Tại tòa, phía bị đơn là Tổng Công ty M và ông Nguyễn Ngọc Anh T1 đều xác nhận Tổng Công ty M không có văn bản nào ủy quyền cho Chi nhánh Tổng Công ty M và ông Nguyễn Ngọc Anh T1 thực hiện việc ký các hợp đồng với Công ty NP.

Theo quy định tại khoản 5 Điều 84 của Bộ luật dân sự 2015: “Người đứng đầu chi nhánh, văn phòng đại diện thực hiện nhiệm vụ theo ủy quyền của pháp nhân trong phạm vi và thời hạn ủy quyền” và khoản 3 Điều 86 Bộ luật dân sự 2005: “Người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện theo ủy quyền của pháp nhân nhân danh pháp nhân trong quan hệ dân sự”. Ông Nguyễn Ngọc Anh T1 không phải là người đại diện theo pháp luật cũng như đại diện theo ủy quyền của Tổng Công ty M. Do đó, nguyên đơn kháng cáo cho rằng việc người đứng đầu chi nhánh ký tên trên các chứng từ giao dịch thay cho chi nhánh là ủy quyền đương nhiên theo luật định là không phù hợp với quy định của pháp luật. Vì vậy, việc ông Nguyễn Ngọc Anh T1 giao kết các hợp đồng mua bán nêu trên với Công ty NP là không đúng thẩm quyền.

Ngày 12/10/2016 Tổng Giám đốc Tổng Công ty M đã có Thông báo số 894/TB-VP Kết luận của Tổng Giám đốc về thực trạng, giải pháp, phương hướng sản xuất kinh doanh của Chi nhánh Tổng công ty tại TP. Hồ Chí Minh nêu: “Đối với các hợp đồng mới phải có phương án kinh doanh rõ ràng, Tổng công ty sẽ trực tiếp tìm hiểu đối tác, thẩm định, tham gia thương thảo, ký hợp đồng và giao chi nhánh thực hiện”. Tuy nguyên đơn không bắt buộc phải biết về bản kết luận này vì đây là vấn đề nội bộ của Tổng Công ty M và Chi nhánh Tổng Công ty M nhưng nguyên đơn buộc phải kiểm tra tư cách pháp lý của người đại diện có thẩm quyền ký hợp đồng kinh tế hay không mà không thể cho rằng hai bên ký kết hợp đồng theo tập quán như kháng cáo của nguyên đơn.

Theo phía bị đơn xác nhận thì Chi nhánh Tổng Công ty M hạch toán độc lập. Trong các Bản báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2014 đến ngày 20/01/2017 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Chi nhánh Tổng Công ty M có ghi nhận khoản nợ của Công ty NP tuy nhiên đây là báo cáo về số nợ không phải là báo cáo về việc ký kết hợp đồng. Tại các Báo cáo tài chính năm 2016, 2017 của Tổng Công ty M cũng không ghi nhận khoản nợ của Chi nhánh Tổng Công ty M đối với Công ty NP. Nguyên đơn kháng cáo cho rằng tại Biên bản cuộc họp ngày 16/11/2018 có

Tổng Công ty M tham gia hợp giải quyết công nợ để chứng minh là Tổng Công ty M có biết việc giao dịch mua bán giữa Chi nhánh Công ty NP và Chi nhánh Tổng Công ty M nhưng trong biên bản này chỉ thể hiện nội dung là ông Nguyễn Ngọc Anh T1 cam kết và đưa ra lộ trình thanh toán nợ. Hơn nữa trước đó vào ngày 12/02/2018 ông T1 cam kết nếu Chi nhánh không trả nợ thì ông T1 sẽ giao cho Công ty NP giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản của ông T1, chứng tỏ cho đến thời điểm đối chiếu công nợ thì Tổng Công ty M không biết việc hai bên giao kết các hợp đồng. Việc nguyên đơn kháng cáo cho rằng con dấu của Chi nhánh Tổng Công ty M đã bị Tổng Công ty M thu giữ từ 06/12/2016 nhưng đến biên bản cuộc họp giải quyết công nợ ngày 16/11/2018 giữa Công ty NP và Chi nhánh Tổng Công ty M do ông T1 đại diện vẫn có con dấu của Chi nhánh Tổng Công ty M chứng tỏ Tổng Công ty M cử người tham gia phiên họp này và mang theo con dấu để đóng lên biên bản việc này chứng tỏ Tổng Công ty M đồng ý cho ông T1 giao kết hợp đồng với Công ty NP là không phù hợp bởi Biên bản cuộc họp giải quyết công nợ ngày 16/11/2018 có đóng dấu của Chi nhánh Tổng công ty không phải là căn cứ để xác định việc Tổng Công ty M có biết việc giao kết hợp đồng do ông T1 thực hiện với Công ty NP, phía nguyên đơn cũng không có tài liệu chứng cứ nào khác để chứng minh nên không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

Như vậy Tòa cấp sơ thẩm đã nhận định do người ký kết hợp đồng không đúng thẩm quyền nên đã có cơ sở để xác định các giao dịch giữa Chi nhánh Công ty NP và Chi nhánh Tổng Công ty M do ông Nguyễn Ngọc Anh T1 là giám đốc ký kết là vô hiệu là có cơ sở, đồng thời chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn tuyên bố Hợp đồng kinh tế số DC16117 ngày 09/11/2016 – Hợp đồng này bao gồm xác nhận đặt hàng cho 02 báo giá ngày 09/11/2016 và 14/11/2016 - giá trị hợp đồng là 886.126.450 đồng.

- Xác nhận đặt hàng cho báo giá ngày 29/11/2016 giá trị 7.920.000 đồng.
- Xác nhận đặt hàng cho báo giá ngày 14/12/2016 giá trị 61.907.450 đồng.
- Xác nhận đặt hàng cho báo giá ngày 04/01/2017 giá trị 319.711.150 đồng.

Là vô hiệu toàn bộ.

Tòa cấp sơ thẩm đã áp dụng khoản 1 Điều 145 Bộ luật dân sự 2005; khoản 2 Điều 142 Bộ luật dân sự 2015 xác định các giao dịch giữa Công ty NP và Chi nhánh Tổng Công ty M do ông Nguyễn Ngọc Anh T1 đại diện không làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ đối với Tổng Công ty M; ông Nguyễn Ngọc Anh T1 là người phải thực hiện nghĩa vụ đối với Công ty NP từ đó chấp nhận yêu cầu của bị đơn là buộc ông Nguyễn Ngọc Anh T1 phải chịu toàn bộ hậu quả của hợp đồng vô hiệu cũng như không có căn cứ để buộc Tổng Công ty M phải liên đới chịu trách nhiệm với ông T1 trả nợ theo yêu cầu nguyên đơn, buộc ông Nguyễn Ngọc Anh T1 phải trả toàn bộ số nợ 1.175.665.050 đồng cho Công ty NP như Tòa cấp sơ thẩm nhận định là có cơ sở.

Tòa cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu tiền lãi chậm thanh toán của Công ty NP là 481.106.827 đồng đúng quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005.

Từ những phân tích nêu trên Hội đồng xét xử thấy không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn – Công ty NP, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[2] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là có cơ sở nên chấp nhận.

[3] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Ngọc Anh T1 phải chịu án phí trên số tiền phải trả cho nguyên đơn là 61.703.200 đồng.

Công ty NP phải chịu án phí là 12.000.000 đồng.

Tổng Công ty M được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Do Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm nên người kháng cáo là Công ty NP phải chịu án phí phúc thẩm.

Đối với phần quyết định lãi, lãi suất trong bản án sơ thẩm đã tuyên “Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác” là chưa phù hợp theo hướng dẫn tại Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm nên cần điều chỉnh lại cho phù hợp.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét lại.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 148, Điều 308, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 26 và 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của Công ty NP, giữ nguyên bản án sơ thẩm:

1.1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của Tổng Công ty M.

Tuyên bố các hợp đồng được giao kết giữa Chi nhánh Tổng Công ty M và Chi nhánh Công ty NP gồm: Hợp đồng kinh tế số DC16117 ngày 09/11/2016 (bao gồm 02 xác nhận đặt hàng cho báo giá ngày 09/11/2016 và 14/11/2016); xác nhận đặt hàng cho báo giá ngày 29/11/2016; Xác nhận đặt hàng cho báo giá ngày 14/12/2016; Xác nhận đặt hàng cho báo giá ngày 04/01/2017 – là vô hiệu toàn bộ.

Hậu quả pháp lý do việc tuyên bố hợp đồng vô hiệu do ông Nguyễn Ngọc Anh T1 hoàn toàn chịu trách nhiệm.

1.2. Chấp nhận một phần yêu cầu của Công ty NP.

- Buộc ông Nguyễn Ngọc Anh T1 có trách nhiệm trả cho Công ty NP 1.656.771.877 (Một tỷ sáu trăm năm mươi sáu triệu bảy trăm bảy mươi một ngàn tám trăm bảy mươi bảy) đồng là số tiền còn nợ về việc mua bán các loại vật tư thiết bị và tiền lãi do chậm thanh toán từ các hợp đồng được giao kết giữa Chi nhánh Tổng Công ty M và Chi nhánh Công ty NP là: Hợp đồng kinh tế số DC16117 ngày 09/11/2016 (bao gồm xác nhận đặt hàng cho 02 báo giá ngày 09/11/2016 và 14/11/2016); xác nhận đặt hàng cho báo giá ngày 29/11/2016; Xác nhận đặt hàng cho báo giá ngày 14/12/2016; Xác nhận đặt hàng cho báo giá ngày 04/01/2017.

Kể từ ngày Công ty NP có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án là ông Nguyễn Ngọc Anh T1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

1.3. Không chấp nhận yêu cầu của Công ty NP yêu cầu buộc Tổng Công ty M có trách nhiệm liên đới với ông Nguyễn Ngọc Anh T1 thanh toán số tiền mua bán còn nợ và tiền lãi chậm thanh toán từ các hợp đồng được giao kết giữa Chi nhánh Tổng Công ty M và Chi nhánh Công ty NP gồm: Xác nhận đặt hàng cho báo giá ngày 09/11/2016; xác nhận đặt hàng cho báo giá ngày 14/11/2016; xác nhận đặt hàng cho báo giá ngày 29/11/2016; Xác nhận đặt hàng cho báo giá ngày 14/12/2016; Xác nhận đặt hàng cho báo giá ngày 04/01/2017.

1.4. Về án phí:

- Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty NP phải nộp án phí là 12.000.000 (Mười hai triệu) đồng được trừ vào 25.359.821 (Hai mươi lăm triệu ba trăm năm mươi chín ngàn tám trăm hai mươi một) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số AA/2018/0010995 ngày 01/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 6 Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty NP được nhận lại 13.359.821 (Mười ba triệu ba trăm năm mươi chín ngàn tám trăm hai mươi một) đồng.

Tổng Công ty M được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 3.000.000 (Ba triệu) đồng theo Biên lai thu AA/2018/0011262 ngày 17/6/2019; 3.000.000 (Ba triệu) đồng theo Biên lai thu AA/2019/0010599 ngày 01/10/2020; 3.000.000 (Ba triệu) đồng theo Biên lai thu AA/2019/0010600 ngày 01/10/2020; 3.000.000

(Ba triệu) đồng theo Biên lai thu AA/2019/0010601 ngày 01/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông Nguyễn Ngọc Anh T1 phải nộp án phí là 61.703.200 (Sáu mươi một triệu bảy trăm lẻ ba ngàn hai trăm) đồng.

- Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Công ty NP phải chịu là 2.000.000 (Hai triệu) đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm do Công ty NP đã nộp là 2.000.000 (Hai triệu) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0010909 ngày 29/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty NP đã nộp đủ án phí phúc thẩm theo quy định.

3. Các bên đương sự thi hành án tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Bản án này có hiệu lực pháp luật ngay.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- TAND Cấp cao tại TP HCM;
- VKSND Cấp cao;
- VKSND TPHCM;
- TAND Q.6;
- Cục THADS TP HCM;
- Chi cục THADS Q.6;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Hương